

# Hoàn thiện và phát triển thị trường tín dụng Việt Nam trong thời kỳ hội nhập kinh tế quốc tế

Vũ Thị Dậu \*

*Khoa Kinh tế Chính trị, Trường Đại học Kinh tế,  
Đại học Quốc gia Hà Nội, 144 Xuân Thủy, Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam*

Nhận ngày 10 tháng 9 năm 2008

**Tóm tắt.** Sau 20 năm đổi mới, thị trường tín dụng Việt Nam vẫn trong tình trạng không có sự thống nhất, bị phân mảnh và còn chịu sự can thiệp khá lớn từ Chính phủ cả phía cung lẫn phía cầu tín dụng. Tình trạng này đã ảnh hưởng không nhỏ tới sự phân bổ các nguồn lực kinh tế theo hướng hiệu quả, tới tăng trưởng kinh tế và mức độ hội nhập quốc tế của thị trường này. Đến nay, Việt Nam đã hội nhập kinh tế quốc tế một cách sâu rộng, đã trở thành thành viên chính thức của WTO, do vậy, việc hoàn thiện thị trường tín dụng theo hướng tạo ra tính thống nhất và mang tính cạnh tranh cao đã trở thành một đòi hỏi khách quan của nền kinh tế.

Có thể chỉ ra những nguyên nhân của thực trạng này như sau: *một là*, vẫn còn có sự can thiệp khá lớn của Nhà nước tới doanh nghiệp và ngân hàng thương mại Nhà nước; *hai là*, bản thân các doanh nghiệp và ngân hàng đều chưa trở thành những chủ thể kinh tế đủ mạnh trong môi trường cạnh tranh; *ba là*, do tính chưa hoàn thiện của thị trường này ở Việt Nam. Để phát triển và hoàn thiện thị trường tín dụng Việt Nam, cần tới các giải pháp hướng tới giảm thiểu và xoá bỏ sự can thiệp trực tiếp của Nhà nước tới hoạt động của doanh nghiệp và ngân hàng; đẩy mạnh tiến trình cải cách các doanh nghiệp nhà nước (DNNN) và nâng cao năng lực cạnh tranh của các ngân hàng thương mại Việt Nam. Khi đó, thị trường tín dụng Việt Nam sẽ là một “sân chơi chung” cho các lực lượng tham gia thị trường và hoạt động theo các nguyên tắc thị trường, hiệu quả hoạt động của thị trường theo đó sẽ được cải thiện.

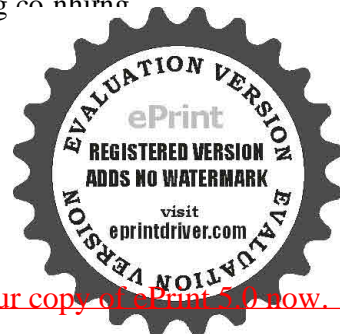
Sau 20 năm đổi mới, thị trường tín dụng Việt Nam vẫn trong tình trạng không có sự thống nhất, bị phân mảnh và còn chịu sự can thiệp khá lớn từ Chính phủ cả phía cung lẫn phía cầu tín dụng. Tình trạng này đã ảnh hưởng không nhỏ tới sự phân bổ các nguồn lực kinh tế theo hướng hiệu quả, tới tăng trưởng kinh tế và mức độ hội nhập quốc tế của thị trường này. Đến nay, Việt Nam đã hội nhập kinh tế quốc tế một cách sâu rộng, đặc biệt đã trở thành thành

viên chính thức của tổ chức Thương mại Thế giới (WTO), việc hoàn thiện và phát triển thị trường tín dụng theo hướng thống nhất và mang tính cạnh tranh cao đã trở thành một đòi hỏi khách quan của nền kinh tế.

Thị trường tín dụng Việt Nam đã được hình thành và phát triển trong quá trình đổi mới kinh tế. Bên cạnh thị trường tín dụng chính thức ngày càng được mở mang, thì hoạt động tín dụng không chính thức còn khá phổ biến (vay tư nhân, huy động từ bạn bè, gia đình). Việc tiếp cận nguồn vốn này của doanh nghiệp và các hộ kinh doanh dễ dàng do không có những

\* ĐT: 84-4-38530580.

E-mail: dauvuthi@gmail.com



“rào cản” như: qui định về vật thế chấp hay dự án kinh doanh, các thủ tục hành chính khi vay vốn. Tuy nhiên, nguồn vốn từ khu vực tín dụng không chính thức thường không ổn định, chi phí vay cao do tư nhân luôn đặt mức lãi suất cao so với thị trường tín dụng chính thức. Những kiểm soát quá mức, kèm theo những thủ tục hành chính phức tạp của Nhà nước đã khiến cho tín dụng không chính thức trong nền kinh tế Việt Nam còn khá phổ biến, nhiều doanh nghiệp, nhất là các doanh nghiệp vừa và nhỏ không thể tiếp cận được vốn từ khu vực tín dụng chính thức.

Sự phát triển của thị trường tín dụng chính thức của Việt Nam sau hơn 20 năm đổi mới kinh tế đã có sự tham gia của nhiều lực lượng khác nhau do kết quả của quá trình cải cách khu vực tài chính và hội nhập kinh tế quốc tế gồm: các ngân hàng thương mại (NHTM) nhà nước, các NHTM cổ phần, các NHTM liên doanh, NHTM nước ngoài, các công ty tài chính và các tổ chức tín dụng. Thị trường tín dụng Việt Nam đã góp phần quan trọng trong việc phát triển nền kinh tế hàng hoá nhiều thành phần và tăng trưởng kinh tế Việt Nam. Tuy nhiên, trên thị trường tín dụng này vẫn chưa có được một sự thống nhất và bình đẳng giữa các lực lượng tham gia thị trường. Mặc dù, trong những năm gần đây thị phần của các NHTM nhà nước có xu hướng thu hẹp, nhưng các ngân hàng này vẫn giữ vai trò chi phối trong cả huy động vốn và cho vay do chiếm tới 56,9% thị phần (năm 2005, các NHTM nhà nước có thị phần huy động vốn từ 75,2 - 80% và thị phần cho vay từ 76,9 - 79,9%); thị phần của các NHTM cổ phần là 26,5%, khối các ngân hàng liên doanh và ngân hàng nước ngoài chiếm tới 30% vốn chủ sở hữu trong hệ thống các NHTM nhưng chỉ chiếm 9,4% thị phần [1]. Trong quá trình hoạt động, mỗi loại ngân hàng lại thường tập trung vào một nhóm khách hàng nhất định, trong đó các NHTM nhà nước thường tập trung vào cho vay đối với DNNN. Tỷ trọng tín dụng dành cho DNNN của NHTM nhà nước đã giảm từ 49,6% tổng dư nợ vào năm 1997 xuống còn 39,6% vào năm 2002, nhưng từ cuối năm 2002 đến nay, tỷ

trọng này lại tăng lên trên 50% [1]. Các NHTM cổ phần, các NHTM nước ngoài chủ yếu cho vay đối với các doanh nghiệp tư nhân và khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài.

Trong điều kiện thị trường tín dụng chưa có sự thống nhất, còn bị phân mảnh sẽ không có được mặt bằng chung về lãi suất, hơn nữa, lãi suất cũng chưa thực sự được hình thành theo tín hiệu thị trường, do vậy, mức độ nhạy cảm của các chủ thể kinh tế đối với lãi suất còn ở mức thấp. Đây là những trở ngại rất lớn khi nền kinh tế Việt Nam chuyển mạnh sang hoạt động theo cơ chế thị trường và hoạt động trên “sân chơi” quốc tế, trong đó mọi chủ thể kinh tế đều bình đẳng trong hoạt động.

Phân tích nguyên nhân của tình hình trên, chúng tôi cho rằng: cho đến nay ở Việt Nam vẫn còn có sự can thiệp trực tiếp khá lớn của Nhà nước tới DNNN và NHTM nhà nước; mặt khác, bản thân các doanh nghiệp, ngân hàng đều chưa trở thành những chủ thể kinh tế đủ mạnh trong môi trường cạnh tranh do tính chưa hoàn thiện của thị trường này ở Việt Nam. Vì vậy, để có được một thị trường tín dụng thống nhất, mang tính cạnh tranh cao, Việt Nam cần phải nỗ lực trong việc xoá bỏ sự can thiệp trực tiếp của Nhà nước tới doanh nghiệp và ngân hàng; đẩy mạnh công cuộc cải cách DNNN; tiến hành cải cách mạnh mẽ và nâng cao năng lực cạnh tranh của các NHTM Việt Nam, nhằm tạo ra môi trường cạnh tranh và những chủ thể cạnh tranh thực sự trên thị trường tín dụng.

## 1. Xóa bỏ sự can thiệp trực tiếp của Nhà nước tới doanh nghiệp và ngân hàng

Những can thiệp trực tiếp của Nhà nước tới DNNN ở Việt Nam được hình thành và duy trì từ thời kỳ nền kinh tế kế hoạch hoá tập trung và được thực hiện trên nhiều phương diện như: ưu đãi về vốn, đất đai, về các thủ tục hành chính liên quan tới thành lập doanh nghiệp... Về vốn, DNNN nhận được sự ưu đãi từ quỹ đầu tư và từ các dự án cho vay của Chính phủ; được trong tiếp cận vốn ngân hàng; ưu đãi t



của Nhà nước đối với DNNN qua việc xử lý nợ tồn đọng bằng ngân sách nhà nước. Thậm chí, vẫn còn tình trạng Nhà nước phân bổ vốn cho các DNNN theo cơ chế “xin - cho” và nguồn vốn hoạt động của DNNN chủ yếu từ nguồn tín dụng ưu đãi của Nhà nước. Theo báo cáo của Chính phủ, để hỗ trợ cổ phần hoá nhanh, từ năm 2002 đến 2006, Nhà nước đã phải giãn nợ, khoan nợ, xoá nợ thuế và các khoản phải nộp cho ngân sách nhà nước của DNNN tới 314,91 tỷ đồng, xử lý hơn 19.000 tỷ nợ tồn đọng [2].

Bên cạnh ưu đãi về vốn, các DNNN còn được hưởng nhiều ưu đãi trong việc tiếp cận đất đai, mặt bằng cho sản xuất kinh doanh (Những ưu đãi này đối với DNNN khi thành lập và mở mang doanh nghiệp đã trở thành những vấn đề phức tạp trong định giá doanh nghiệp khi tiến hành cổ phần hóa các DNNN Việt Nam, hoặc trong các vụ kiện Việt Nam bán phá giá hàng hóa trên thị trường quốc tế). Để giải quyết các thủ tục được trao quyền sử dụng đất, các doanh nghiệp Việt Nam đều được Nhà nước cho thuê hoặc là mua bán chuyển nhượng. Về nguyên tắc, các thủ tục được áp dụng đối với mọi doanh nghiệp, nhưng trên thực tế thủ tục đối với các DNNN đơn giản hơn nhiều so với doanh nghiệp tư nhân.

Những ưu đãi của Nhà nước dành cho DNNN đã gây nên tình trạng bất bình đẳng giữa DNNN với các doanh nghiệp tư nhân và doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài. Hơn nữa, chính những ưu đãi này đã tạo cho các DNNN thói quen trông chờ, ỷ lại và không tính tới hiệu quả trong việc sử dụng các nguồn lực kinh tế của Nhà nước, khiến cho các DNNN không phải là những chủ thể kinh tế độc lập, nhạy cảm trên thị trường. Mặt khác, hoạt động của các DNNN lại luôn bị ràng buộc bởi nhiều nhóm lợi ích khác nhau (lợi ích của người lao động, của doanh nghiệp, của chính quyền các cấp và của ngành), do vậy, việc xác định mục tiêu hoạt động và thực hiện mục tiêu lợi nhuận của doanh nghiệp trở nên khó khăn. Đây là những cản trở không nhỏ trong quá trình các DNNN Việt Nam hội nhập WTO so với các doanh nghiệp ngoài Nhà nước.

Bản thân hoạt động của các NHTM nhà nước cũng bị can thiệp trực tiếp của Chính phủ do Việt Nam chưa tách bạch triệt để cho vay chính sách ra khỏi hoạt động cho vay thương mại. Các NHTM đều phải có trách nhiệm thực hiện sự tài trợ của Nhà nước đối với DNNN và một số mục tiêu như: xuất khẩu, sản xuất xi măng, thép, dệt may, công nghiệp đóng tàu... Trên thực tế, NHTM nhà nước được nhà nước sử dụng như kênh ngân sách thứ hai trong hoạt động tài trợ cho DNNN. Những khoản tín dụng liên quan tới các DNNN đã gây khó khăn không nhỏ cho các NHTM nhà nước hoạt động theo các nguyên tắc thị trường. Kết quả kiểm toán những năm gần đây cho thấy khoản nợ của DNNN trong các NHTM nhà nước đều ở mức cao (năm 2007: khoản nợ tồn đọng của các DNNN tại các NHTM nhà nước tới trên 400.000 tỷ đồng).

Đặc biệt, sức ép từ chính quyền địa phương vẫn còn rất lớn trong các quyết định cho vay vốn ngân hàng đối với DNNN do địa phương quản lý. Sự can thiệp trực tiếp này đã khiến cho các NHTM nhà nước thường phải lựa chọn phương án cho vay và khách hàng vay vốn hiệu quả thấp, độ rủi ro cao.

Những sự can thiệp trực tiếp của Chính phủ tới DNNN và NHTM nhà nước khiến cho các đơn vị kinh tế này không phải là những chủ thể kinh tế đích thực hoạt động trong môi trường cạnh tranh, điều đó đã làm méo mó quan hệ cung cầu trên thị trường tín dụng. Tuy nhiên, những ưu đãi cho DNNN sẽ không còn khi Việt Nam bước vào thực hiện các cam kết WTO. Những cam kết quốc tế này đòi hỏi hoạt động trợ cấp đối với doanh nghiệp phải được minh bạch theo thông lệ quốc tế, phải được đối xử bình đẳng với mọi loại doanh nghiệp, do vậy, Việt Nam cần phải có những điều chỉnh trong mức độ và cách thức can thiệp vào doanh nghiệp và ngân hàng, đó là: giảm dần đối tượng được hưởng trợ cấp, tiến tới hoạt động trợ cấp bình đẳng giữa các thành phần kinh tế; giảm dần những ưu đãi về lãi suất, chuyển dần ưu đãi về lãi suất sang ưu đãi về điều kiện du mức hỗ trợ hay thời hạn hỗ trợ; thu hẹp



sở hữu nhà nước bằng giải pháp cổ phần hóa DNNN, đa dạng hóa các loại hình sở hữu nhằm đảm bảo tính hiệu quả và định hướng phát triển của nền kinh tế; các DNNN ngay sau khi được cổ phần hoá phải hoạt động theo Luật doanh nghiệp đã ban hành.

## 2. Đẩy mạnh cải cách doanh nghiệp nhà nước

Mục tiêu của công cuộc cải cách DNNN ở Việt Nam là xây dựng các DNNN trở thành những chủ thể kinh tế đủ mạnh trong môi trường cạnh tranh của nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam. Quá trình này được thực hiện từng bước, hướng tới giảm số lượng và nâng cao hiệu quả hoạt động của các DNNN. Cải cách DNNN, hướng các doanh nghiệp này hoạt động theo các nguyên tắc thị trường sẽ góp phần tạo ra sự thống nhất và bình đẳng giữa các chủ thể vay vốn trên thị trường tín dụng.

Quá trình cải cách DNNN được bắt đầu từ đầu những năm 1990, đặc biệt, sau Hội nghị Trung ương 3 khóa IX năm 2002, quá trình này đã được xúc tiến mạnh mẽ, trong đó cổ phần hóa được coi là một nhân tố chủ yếu để cải thiện cơ bản tính hiệu quả của các DNNN. Cuộc điều tra của năm 2005 của Ngân hàng Thế giới (WB) với 550 DNNN đã cổ phần hóa cho kết quả: 90% doanh nghiệp cho rằng tình hình tài chính của doanh nghiệp đã được cải thiện, doanh thu trung bình tăng 13% và lợi nhuận trước thuế tăng 9% so với trước khi cổ phần hóa. Những kết quả này cho thấy sức cạnh tranh của các DNNN sau cổ phần hóa đã tăng lên rõ rệt. Theo báo cáo của Chính phủ, tính đến hết năm 2007 cả nước còn 2.015 DNNN, đã cổ phần hoá được 3.862 doanh nghiệp, năng lực cạnh tranh nói chung, hiệu quả sản xuất kinh doanh nói riêng của các DNNN sau cổ phần hoá đã được cải thiện đáng kể. Tuy nhiên, do khuôn khổ pháp luật chưa hoàn thiện, vấn đề chủ sở hữu DNNN và thực hiện quyền chủ sở hữu Nhà nước đối với DNNN chưa được giải quyết triệt để, đặc biệt còn nhiều rào cản làm chậm quá trình cổ phần hóa, do vậy, tốc độ cải cách còn

chậm (năm 2007 chỉ cổ phần hoá được 82 DNNN, đạt 21% kế hoạch của Thủ tướng Chính phủ đề ra; 6 tháng đầu năm 2008, việc cổ phần hoá DNNN gần như ngừng trệ), hơn nữa, cổ phần hóa - giải pháp trọng tâm của công cuộc cải cách DNNN mới chỉ dừng lại chủ yếu ở các DNNN vừa và nhỏ, các DNNN lớn sau cổ phần hoá vẫn chưa thực sự đổi mới về phương thức hoạt động và vẫn còn sự can thiệp trực tiếp của Nhà nước vào công ty mẹ [3].

Khi đã gia nhập WTO, nhiều DNNN Việt Nam vẫn còn trong tình trạng yếu kém, hiệu quả sản xuất kinh doanh thấp. Các chuyên gia kinh tế cho rằng, tình trạng này sẽ còn nan giải hơn nếu như các “chi phí ngầm” của xã hội được tính vào chi phí của doanh nghiệp, điều đó sẽ khiến cho các DNNN hoạt động trên “sân chơi chung” sẽ gặp khó khăn. Đặc biệt, khi thực hiện các cam kết WTO, yêu cầu về kinh doanh bình đẳng, thống nhất, đảm bảo tuân thủ các quy chế như: đối xử quốc gia, tối huệ quốc..., các DNNN Việt Nam sẽ còn phải đối mặt với nhiều khó khăn hơn khi không còn những khoản trợ cấp của Chính phủ. Khi đó, bất cứ khoản vốn nào DNNN cũng đều phải trả lãi và sử dụng hiệu quả như tất cả các doanh nghiệp khác.

Theo kế hoạch, đến năm 2010 Việt Nam sẽ chỉ còn 554 doanh nghiệp 100% vốn của Nhà nước, do vậy, nhiệm vụ cải cách DNNN còn rất nặng nề. Để đạt được mục tiêu này, cần phải tích cực đẩy mạnh cải cách DNNN bằng nhiều biện pháp như: tiếp tục hoàn thiện khuôn khổ pháp lý để từng bước và tiến tới xóa bỏ sự khác biệt về điều kiện kinh doanh đối với các loại hình doanh nghiệp có vị thế độc quyền kinh doanh; tiếp tục đẩy mạnh cơ cấu lại DNNN theo hướng hình thành các DNNN có nhiều chủ sở hữu; hoàn thiện cơ chế giám sát, đánh giá hiệu quả DNNN; nâng cao vai trò quản lý Nhà nước, tiến tới xóa bỏ chức năng đại diện chủ sở hữu của các cơ quan, ban ngành đối với DNNN...

Có thể khẳng định rằng việc hoàn thiện và phát triển của thị trường tín dụng Việt Nam phụ thuộc rất nhiều vào tiến độ cải cách DNNN. Các DNNN khi đã hoạt động theo Lu  
nghiệp trong cơ chế thị trường, có sự c



bình đẳng giữa DNNN, doanh nghiệp tư nhân và các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, nhu cầu thực sự về vốn sẽ được phản ánh chính xác trên thị trường tín dụng Việt Nam.

### 3. Cải cách mạnh mẽ và nâng cao năng lực cạnh tranh của các Ngân hàng Thương mại Việt Nam

Các bằng chứng nghiên cứu gần đây cho thấy ở các quốc gia mà sở hữu Nhà nước trong hệ thống ngân hàng chiếm tỷ trọng cao thường đi liền với tình trạng hiệu quả hoạt động của ngân hàng thấp, tiết kiệm và cho vay ít hơn, năng suất và tăng trưởng kinh tế thấp hơn. Các nghiên cứu trên cũng cho thấy: sở hữu Nhà nước ở các nước đang phát triển còn chiếm tỷ trọng cao và do còn sự phân biệt đối xử, mà kinh tế tư nhân rất khó tiếp cận được nguồn tín dụng từ các ngân hàng thuộc sở hữu Nhà nước. Chính vì vậy, cải cách cấu trúc sở hữu thông qua việc mở rộng sự tham gia của các ngân hàng ngoài Nhà nước ở các nước này sẽ đem lại nhiều lợi ích tiềm năng. Tuy lợi ích tiềm năng đó là rất lớn nhưng công cuộc cải cách hệ thống ngân hàng ở các quốc gia này thường không dễ dàng và khó có thể thành công bởi thể chế trong các quốc gia này còn rất yếu kém. Thực tế ở nhiều quốc gia cho thấy: nếu hệ thống ngân hàng được mở mang, thì thị trường tín dụng sẽ mang tính cạnh tranh cao, khó khăn trong vay mượn vốn ngân hàng của các doanh nghiệp nói chung, doanh nghiệp tư nhân nói riêng sẽ giảm đi rất nhiều.

Nhằm tạo ra một hệ thống ngân hàng theo mô hình hiện đại, an toàn và hiệu quả trong nền kinh tế thị trường, ngày càng hội nhập kinh tế quốc tế sâu rộng, Việt Nam đã tiến hành cải cách một cách thận trọng hệ thống ngân hàng trước hết về tổ chức và cơ chế hoạt động. Từ hệ thống ngân hàng tổ chức theo mô hình một cấp, hoạt động theo cơ chế kế hoạch hoá tập trung, đến nay Việt Nam đã xây dựng được hệ thống ngân hàng hai cấp, từng bước hoạt động theo cơ chế thị trường. Trong hệ thống ngân hàng này, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam là cơ quan quản lý nhà nước về tiền tệ, tín dụng ngân hàng và

thị trường tài chính; các NHTM và các tổ chức tín dụng khác là các đơn vị kinh doanh tiền tệ. Với phương châm đa dạng hoá hình thức sở hữu và loại hình kinh doanh ngân hàng, sau 20 năm cải cách và phát triển, đến nay Việt Nam đã có 5 NHTM nhà nước, 37 NHTM cổ phần, 35 chi nhánh ngân hàng nước ngoài, 5 ngân hàng liên doanh với ngân hàng nước ngoài, 2 ngân hàng 100% vốn nước ngoài, 9 công ty tài chính, 12 công ty cho thuê tài chính và 996 quỹ tín dụng nhân dân [4]. Bên cạnh đó, việc thành lập Ngân hàng Chính sách Xã hội (năm 2003) và Ngân hàng Phát triển (năm 2006) đã cho phép các NHTM và các tổ chức tín dụng Việt Nam loại bỏ dần cho vay chính sách khỏi hoạt động cho vay thương mại, kinh doanh ngân hàng trở nên hiệu quả hơn. Theo đánh giá của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, các NHTM và tổ chức tín dụng Việt Nam đều có tốc độ tăng trưởng cao, kinh doanh có lãi, đặc biệt là các NHTM cổ phần. Từ năm 2001 đến 2006, hệ thống các NHTM có tốc độ tăng trưởng huy động vốn bình quân là 34%/năm, tốc độ tăng trưởng tín dụng là 33%/năm. Kết thúc năm 2007, các NHTM cổ phần có tốc độ tăng trưởng tổng tài sản bình quân là 70%.

Cải cách NHTM nhà nước bằng giải pháp cổ phần hoá được coi là yêu cầu bức thiết nhằm tạo ra “sân chơi” bình đẳng cho các thành phần kinh tế và nâng cao năng lực cạnh tranh cho hệ thống ngân hàng Việt Nam. Theo kế hoạch, (Vietcombank) và Ngân hàng Phát triển nhà đồng bằng sông Cửu Long sẽ phát hành cổ phiếu trong năm 2006, đến năm 2010 sẽ hoàn thành chương trình cổ phần hoá cả 5 NHTM nhà nước. Việc triển khai kế hoạch do nhiều nguyên nhân đã bị chậm lại, nhưng đến năm 2007, Vietcombank cũng đã thực hiện thành công việc tổ chức đấu giá phát hành cổ phiếu lần đầu ra công chúng. Hiện nay, Vietinbank và Bidvbank cũng đang xúc tiến việc cổ phần hoá các ngân hàng này.

Từ 1/4/2007, theo các cam kết WTO, các ngân hàng 100% vốn nước ngoài sẽ được phép hoạt động ở Việt Nam. Đến nay, đã có ngân hàng được cấp Giấy phép thành lập là:



và Standard Chartered (vốn pháp định của HSBC là 183 triệu USD, còn Standard Chartered là 61 triệu USD). Các ngân hàng này sẽ đi vào hoạt động vào năm 2009. Đây là hai ngân hàng đã có chi nhánh ở Việt Nam từ nhiều năm và đã có cổ phần trong Techcombank và ACB. Sự kiện này được coi là những cam kết mạnh mẽ đối với WTO của Việt Nam trong lĩnh vực ngân hàng. Các cam kết của Việt Nam trong WTO đã trở thành động lực thực sự cho việc thúc đẩy tiếp tục cải cách hệ thống ngân hàng Việt Nam.

Cải cách hệ thống NHTM Việt Nam đã làm thay đổi căn bản và toàn diện hệ thống ngân hàng. Tuy nhiên, để tạo ra “sân chơi” bình đẳng hơn giữa các ngân hàng trên thị trường tín dụng, *một mặt*, cần đẩy mạnh cải cách NHTM hơn nữa với phương châm đa dạng hoá các chủ thể trong nước và quốc tế tham gia thị trường, chuyển mạnh hoạt động kinh doanh của các ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác theo các nguyên tắc thị trường; *mặt khác*, ngân hàng Nhà nước Việt Nam cần thực hiện nói lỏng các hạn chế đối với ngân hàng liên doanh và ngân hàng nước ngoài về hoạt động huy động vốn bằng VND và tài sản thế chấp cho vay đối với doanh nghiệp nhằm tạo điều kiện mở rộng thị phần tín dụng cho khối các ngân hàng này. Sự tham gia một cách tích cực và bình đẳng của ngân hàng liên doanh và ngân hàng nước ngoài sẽ giúp NHTM nội địa của Việt Nam nâng cao được năng lực kinh doanh do những nỗ lực trong cạnh tranh và tiếp thu được những kinh nghiệm, trình độ kinh doanh trong nền kinh tế thị trường. Cũng cần phải thấy rằng, trong điều kiện Việt Nam hiện nay, với một môi trường hoạt động còn nhiều bất cập, sự điều tiết và giám sát của Chính phủ cũng như Ngân hàng Nhà nước Việt Nam còn chưa hiệu quả, sẽ là thiếu hụt thực nếu mong muốn quá trình cải cách hệ thống ngân hàng một cách nhanh chóng với sự thay đổi mạnh về cấu trúc sở hữu và cơ chế hoạt động trong một thời gian ngắn. Quá trình chuyển đổi phải được tiến hành dần dần cùng với sự nỗ lực hoàn thiện khả năng điều tiết và giám sát của Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

Cùng với việc đẩy mạnh quá trình cải cách về tổ chức và hoạt động của hệ thống ngân

hàng, việc nâng cao năng lực cạnh tranh của các NHTM Việt Nam được coi là vấn đề sống còn đối với các ngân hàng này trong môi trường cạnh tranh mới. Trên thị trường Việt Nam, mỗi khu vực ngân hàng cũng như mỗi ngân hàng đều có những lợi thế riêng, nhưng nhìn chung năng lực cạnh tranh của khu vực NHTM nội địa còn thấp: qui mô vốn nhỏ, tỷ lệ vốn tự có/tài sản cố thấp, tỷ lệ nợ quá hạn còn cao. Bốn trong năm NHTM nhà nước gồm Vietcombank, Vietinbank, Agribank, Bidvbank đều không đạt tiêu chuẩn hệ số an toàn vốn tự có của Hiệp định Baise (theo tiêu chuẩn này, hệ số an toàn vốn tự có phải đạt tối thiểu 8%), trong đó, ngân hàng có hệ số an toàn vốn tự có cao nhất trong các NHTM nhà nước là Agribank cũng chưa đến 5%. Đây là những trở ngại rất lớn đối với các ngân hàng Việt Nam khi tham gia hội nhập quốc tế.

WB đánh giá chất lượng tài sản cố của các NHTM Việt Nam rất thấp, với tỷ lệ nợ xấu/tổng dư nợ còn cao. Nếu tình hình không được cải thiện thì các ngân hàng Việt Nam sẽ dễ bị tổn thương nặng nề trong môi trường cạnh tranh WTO. Tỷ lệ nợ xấu của các NHTM nhà nước của Việt Nam đều ở mức cao, chủ yếu là do mối quan hệ ràng buộc giữa NHTM nhà nước với các DNNN Việt Nam. Với tình trạng hoạt động còn nhiều yếu kém, các DNNN gặp khó khăn trong việc hoàn trả vốn vay cho các NHTM nhà nước. Nguyên nhân thứ hai làm tỷ lệ nợ xấu cao là do những bất cập và khó khăn trong quá trình xử lý nợ tồn đọng. Quá trình xử lý nợ tồn đọng, đặc biệt là việc tổ chức và phát mại tài sản thế chấp làm cho tỷ lệ nợ quá hạn và nợ xấu của các NHTM vẫn chưa đạt được mục tiêu đề ra. Theo báo cáo nợ xấu của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam năm 2005, các NHTM nhà nước có số nợ xấu khoảng 10.000 tỷ VND (chiếm 2,7% tổng dư nợ), các NHTM cổ phần nợ xấu chiếm khoảng 2% tổng dư nợ. Mặc dù hệ thống ngân hàng Việt Nam đã xử lý được 92% tổng số nợ tồn đọng, xử lý cấp bổ sung 12.000 tỷ đồng vốn điều lệ cho cả 5 NHTM nhà nước, đưa tỷ lệ an toàn vốn tự có lên trên 4,5%, nhưng tình trạng



vẫn là vấn đề cấp bách cần được giải quyết trong quá trình chuẩn bị thực hiện đầy đủ các cam kết quốc tế. WB cho rằng nợ xấu của các NHTM Việt Nam trong những năm gần đây không phải ở mức một vài phần trăm, mà có thể ở mức cao hơn (khoảng từ 8 đến 10% tổng dư nợ); hơn nữa, giải quyết nợ xấu của các NHTM Việt Nam không đơn giản do con nợ chủ yếu là các DNNN [3].

Năng lực cạnh tranh thấp của các NHTM Việt Nam còn biểu hiện ở số lượng và chất lượng dịch vụ ngân hàng thấp (chủ yếu vẫn là dịch vụ nhận tiền gửi và tín dụng), do vậy, các ngân hàng dễ bị tổn thương khi có những biến động nhiều từ lãi suất. Trong môi trường cạnh tranh, đã diễn ra những đợt đua tranh về tăng lãi suất giữa các NHTM. Cuối năm 2007, đầu năm 2008, bắt đầu từ việc tăng mạnh lãi suất trong khu vực NHTM cổ phần, sau đó là việc tăng lãi suất trong khu vực các NHTM nhà nước lên mức hai con số. Đứng trước tình hình đó, Ngân hàng Nhà nước đã khuyến cáo tới Hiệp hội các ngân hàng để giữ mức lãi suất huy động vốn cao nhất là 12%/năm, sau đó giảm xuống 11%/năm. Đặc biệt trong điều kiện chống lạm phát một cách cấp bách, Ngân hàng Nhà nước đã tăng lãi suất cơ bản lên 12%, rồi 14%/năm từ tháng 6/2008, khiến cho lãi suất huy động của các NHTM đã tăng lên tới mức 18 - 19%/năm, lãi suất cho vay từ 19 - 21%/năm. Tình trạng trên đã khiến cho các NHTM gặp nhiều rủi ro trong hoạt động. Điều đó cho thấy: mặc dù lãi suất là một trong các công cụ cạnh tranh giữa các ngân hàng, nhưng sẽ là bất cập khi sử dụng công cụ cạnh tranh này trong điều kiện có những biến động mạnh như hiện nay, do vậy, các ngân hàng Việt Nam cần mở rộng và nâng cao chất lượng dịch vụ ngân hàng để nâng cao năng lực cạnh tranh của mình.

Sự đa dạng hoá dịch vụ cung ứng sẽ cho phép các ngân hàng tạo ra nhiều nguồn thu nhập khác nhau từ các dịch vụ đa dạng và giảm được những rủi ro từ biến động của lãi suất. Trong thời gian qua, mặc dù đã có những cố gắng chú trọng đến mở rộng và đổi mới sản phẩm dịch vụ nhưng số lượng và chất lượng dịch vụ của hệ thống ngân hàng thương mại

Việt Nam ở mức thấp so với các quốc gia khác. Số lượng sản phẩm dịch vụ do NHTM cung cấp ở Việt Nam khoảng từ 450 đến 500, ít hơn nhiều so với một số nước khác trong khu vực: Thái Lan cung cấp trên 2.000 sản phẩm, Malaixia cung cấp từ 2.800 đến 3.000, Trung Quốc cung cấp 800 - 900 sản phẩm. Không chỉ vậy, số năm phát triển các sản phẩm, dịch vụ mới cũng chỉ trong vòng từ 3 đến 5 năm trở lại đây, kém hơn nhiều so với nước có nền kinh tế chuyên đổi như Trung Quốc. Đây cũng chính là một trong những điểm yếu của hệ thống NHTM ở Việt Nam trong quá trình hội nhập kinh tế quốc tế.

Trong kỷ nguyên của khoa học kỹ thuật, công nghệ đóng vai trò rất quan trọng trong hoạt động của hệ thống ngân hàng. Nhưng theo đánh giá của WB, các loại hình công nghệ hiện đại được áp dụng như thẻ rút tiền tự động ATM, phone banking, internet banking... của các NHTM Việt Nam còn chưa đạt được trình độ trung bình của thế giới. Mặc dù đã được sự hỗ trợ từ nhiều dự án của WB cũng như đã tích cực triển khai công nghệ, nhưng chỉ số công nghệ của ngân hàng Việt nam chỉ mới dừng lại ở con số - 0,47, bị tụt hậu hơn nhiều so với những nước như Trung Quốc - 0,35; Thái Lan - 0,07, Singapore là 1,95... [5]. Bởi vậy, công nghệ cũng là một thách thức lớn đối với hệ thống NHTM của Việt Nam trong quá trình hội nhập kinh tế quốc tế.

Thực tế thì các ngân hàng nước ngoài mới là đối thủ của nhau trong cung cấp các dịch vụ ngân hàng cao cấp, nhưng khả năng mất thị phần tín dụng nói riêng và mất thị phần hoạt động ngân hàng nói chung của các NHTM Việt Nam trong quá trình tự do hóa thị trường tiền tệ rất dễ xảy ra khi Việt Nam thực hiện đầy đủ các cam kết WTO. Điều đó cho thấy sự cần thiết của việc cải thiện và nâng cao năng lực cạnh tranh của các NHTM nội địa của Việt Nam. Để nâng cao năng lực cạnh tranh, các NHTM nội địa Việt Nam cần tích cực thực hiện một số giải pháp như: tăng vốn điều lệ và vốn chủ sở hữu; giải quyết triệt để nợ quá hạn và ngăn ngừa nợ xấu phát sinh; tăng cường tính minh bạch trong hoạt động ngân hàng; nâng cao số lượng, chất lượng các loại hình dịch vụ; nâng cao công nghệ ngân hàng...



Như vậy, việc hoàn thiện và phát triển thị trường tín dụng thống nhất, mang tính cạnh tranh cao không chỉ là đòi hỏi của nền kinh tế thị trường, mà còn là yêu cầu của quá trình mở cửa và hội nhập kinh tế quốc tế ở Việt Nam. Một khi thị trường tín dụng Việt Nam khắc phục được tình trạng không thống nhất, bị phân mảnh, nó sẽ phản ánh đầy đủ, chính xác quan hệ cung cầu tín dụng cũng như mức độ khan hiếm vốn trên thị trường, tính cạnh tranh trên thị trường được nâng cao, mặt bằng chung về lãi suất được hình thành. Hơn nữa, khi có sự bình đẳng giữa các chủ thể tham gia thị trường, các chủ thể này sẽ trở nên nhạy cảm với những biến động về lãi suất, thị trường tín dụng trở nên năng động hơn và vốn trong nền kinh tế được sử dụng hiệu quả hơn. Khi đó, Việt Nam sẽ có được thị trường tín dụng đáp ứng tốt nhất cho tăng trưởng, phát triển kinh tế đất nước và

đạt được hiệu quả cao trong quá trình hội nhập kinh tế quốc tế.

### Tài liệu tham khảo

- [1] Nguyễn Đức Hoàn, Cạnh tranh ngân hàng sôi động hướng tới phát triển bền vững, hiệu quả, *Thời báo Kinh tế Việt Nam*, 2008.
- [2] Trần Thị Minh Châu, Doanh nghiệp nhà nước trong môi trường cạnh tranh của WTO, *Tạp chí Lý luận Chính trị* 1 (2008) 50.
- [3] *Báo cáo phát triển Việt Nam 2007: Hướng tới tầm cao mới*, Ngân hàng Thế giới, 2008.
- [4] *Website Ngân hàng Nhà nước Việt Nam: WWW.sbv.gov.vn*
- [5] Nguyễn Trình Tự, Cải cách Ngân hàng Thương mại góp phần phát triển kinh tế nước ta và thực hiện hội nhập kinh tế quốc tế, *Tạp chí Ngân hàng* 1, 2 (2006) 7.

## To improve and develop Vietnam's capital market in international integration period

Vu Thi Dau

*Faculty of Political Economy, College of Economics,  
Vietnam National University, Hanoi, 144 Xuan Thuy, Cau Giay, Hanoi, Vietnam*

Over twenty years of reform in Vietnam, its credit market has still got into separated situation and non-mergence been suffering from the government's relative intervenes in both sides of supply and demand. This has been causing significantly negative impacts on effective allocations of resources, economic growth and the international integration level of credit market. So far, Vietnam has deeply and largely integrated in the World economy, and become an official member of The World Trade Organisation (WTO). Thus it is an objective and essential requirement of its economy to improve and create an united and highly competitive credit market.

Some sources of this problems can be indicated as followings: Firstly, there still have been interferes from the government in performances of enterprises and state owned commercial banks; Secondly, enterprises and banks have not become powerfull enterprises yet in themselves in a fiercely competitive environment and Finally, due to lack of improvements in the credit market in itself. In order to develop and improve Vietnam's credit market. It is necessary to make solutions, which aims at abolishing direct intervenes of the state in operation of enterprises and banks; fostering the pace of state owned enterprises reform and enhancing the competitive ability of Vietnamese commercial banks. At that time, Vietnam's credit market will become: "a common playground" for participators in the n operations based on principles of market, and therefore the effectiveness of credit market will be i

